SAO Y
Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 20.07.2022 08:58:59 +07:00

UY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1865 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022; kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện một số dự án;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2571/SKHĐT-TĐ ngày 20.. tháng 7 năm 2022 về việc trình ký quyết định chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công tỉnh Đồng Nai năm 2022 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung các nguồn vốn năm 2022

a) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

- Điều chỉnh giảm nguồn vốn ngân sách tập trung là 80 tỷ đồng và nguồn vốn xổ số kiến thiết là 100 tỷ đồng.

- Bổ sung nguồn vốn khai thác đấu giá đất là 515 tỷ đồng.

- Phân bổ dự phòng nguồn vốn ngân sách trung ương là 10 tỷ đồng.

b) Bổ sung nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp giao chỉ tiêu kế hoạch:

Nguồn vốn hỗ trợ các dự án xã hội hoá giao thông nông thôn là 180 tỷ đồng.

2. Tổng nguồn vốn kế hoạch sau điều chỉnh, bổ sung:

a) Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công năm 2022 sau khi điều chỉnh, bổ sung là 10.008,22 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu là 6.432,72 tỷ đồng.

- Nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao chỉ tiêu là 3.575,5 tỷ đồng.

b) Tổng các nguồn vốn các năm trước chuyển sang năm 2022 do Uỷ ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch là 4.132,319 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII đính kèm)

Điều 2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng của các nguồn vốn nêu trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, Phó Văn phòng KTNS;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
	Tổng số (A+B)	**9.493.220**	**6.097.720**	**3.395.500**	**10.008.220**	**6.432.720**	**3.575.500**
A	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương**	**8.455.308**	**5.059.808**	**3.395.500**	**8.970.308**	**5.394.808**	**3.575.500**
I	**Vốn ngân sách tập trung**	**3.255.308**	**2.113.308**	**1.142.000**	**3.255.308**	**2.033.308**	**1.222.000**
1	**Ngân sách tỉnh**	**2.113.308**	**2.113.308**		**2.113.308**	**2.033.308**	**80.000**
a	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	100.000		100.000	20.000	80.000
b	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	1.993.100	1.993.100		1.993.100	1.993.100	-
c	Nguồn kết dư 2016-2020 chuyển sang	20.208	20.208		20.208	20.208	-
2	**Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện**	**1.142.000**		**1.142.000**	**1.142.000**	**0**	**1.142.000**
a	Phân cấp cho UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (chi tiết theo PL VII)	1.052.000		1.052.000	1.052.000	-	1.052.000
b	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	90.000		90.000	90.000	-	90.000
II	**Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**3.600.000**	**2.400.000**	**1.200.000**	**4.115.000**	**2.915.000**	**1.200.000**
1	Hình thành nguồn vốn đầu tư từ nguồn khai thác quỹ đất (ngoài kế hoạch TW thông báo)	1.100.000	**1.100.000**		1.615.000	**1.615.000**	0
	trong đó:						
a	Phân bổ chi tiết		1.078.000			1.593.000	-
b	Dự phòng ngân sách tỉnh theo Luật Ngân sách (2%)		22.000			22.000	-
2	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.200.000		1.200.000	1.200.000	-	1.200.000
3	Hình thành nguồn thu tại ngân sách tỉnh	500.000	500.000		500.000	500.000	-
4	Nguồn thu tiền sử dụng đất nộp quỹ theo NQ của HĐND tỉnh	800.000	800.000		800.000	800.000	-
III	**Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết**	**1.600.000**	**546.500**	**1.053.500**	**1.600.000**	**446.500**	**1.153.500**
1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	446.500	446.500		446.500	446.500	-
2	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa (chi tiết theo PL VIII)	100.000	100.000		100.000	-	100.000
3	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (chi tiết theo PL IV và VII)	171.500		171.500	171.500	-	171.500

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Kế hoạch năm 2022		
		Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH	Tổng số	Nguồn vốn NST	Nguồn vốn NSH
4	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện (chi tiết theo PL VII)	882.000		882.000	882.000	-	882.000
IV	**Bội chi ngân sách địa phương**	**0**			**0**		
B	**Vốn ngân sách Trung ương**	**1.037.912**	**1.037.912**		**1.037.912**	**1.037.912**	**0**
I	**Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực)**	**939.079**	**939.079**		**939.079**	**939.079**	**0**
1	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	500.000	500.000		500.000	500.000	0
2	Hỗ trợ có mục tiêu	439.079	439.079		439.079	439.079	0
II	**Vốn ODA cấp phát từ ngân sách trung ương**	**98.833**	**98.833**		**98.833**	**98.833**	**0**
C	**Các nguồn vốn kéo dài các năm trước chuyển sang năm 2022**				**4.132.319**	**4.132.319**	**0**
I	**Nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022**				**489.072**	**489.072**	**0**
1	Vốn nguồn ngân sách tập trung				301.642	301.642	0
2	Vốn nguồn thu xổ số kiến thiết				175.210	175.210	0
3	Vốn nguồn khai thác đấu giá đất				12.220	12.220	0
II	**Nguồn vốn ngân sách trung ương kéo dài đến năm 2022**				**3.643.247**	**3.643.247**	**0**
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch kế hoạch năm 2018				1.077.278	1.077.278	
2	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia kế hoạch năm 2021				2.464.681	2.464.681	
3	Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm kế hoạch năm 2021				101.288	101.288	

Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẤU GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20/ 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số				**1.993.100**	**1.078.000**	**20.208**	**1.993.100**	**1.593.000**	**20.208**	
A	**Thực hiện dự án**				**1.244.551**	**971.220**	**20.208**	**1.958.300**	**1.572.260**	**20.208**	-
I	**Giao thông**				**559.210**	**897.220**	**20.208**	**1.166.695**	**1.470.260**	**20.208**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**250.550**	**677.200**	**20.208**	**249.769**	**1.226.700**	**20.208**	
1	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	9.000	-	-	9.000	0		UBND huyện Thống Nhất
2	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	4.350	-	-	4.350	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	35.000	-	-	35.000	0		UBND thành phố Long Khánh
4	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	2020-2022	92.880	-	-	20.208		0	10.208	UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	30.000	-	-	30.000	0		UBND huyện Tân Phú
6	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du, thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	14.000	-	-	14.000	0		UBND huyện Tân Phú
7	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	8.200	-	-	319	0		UBND huyện Tân Phú
8	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	**0**	**70.000**	**0**	**0**	**41.000**	**0**	-
	Trong đó				-	-	-				-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				-	60.000	-		31.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				-	10.000	-		10.000		UBND thành phố Biên Hòa
9	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	-	20.000	-		20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	**0**	**40.000**	**0**	**0**	**20.000**	**0**	-
	Trong đó				-	-	-				-
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện					40.000	-		20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	140.534	16.500	-	-	18.500	0		UBND huyện Vĩnh Cửu

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	168.342	18.500	-	-	23.500	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
10	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	100.000	-	100.000	100.000	0	UBND thành phố Biên Hòa
11	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	15.000	-	-	15.100	0		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	-	200.000	-		600.000		UBND thành phố Biên Hòa
13	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100	-	15.000	-		15.000		UBND thành phố Biên Hòa
14	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	2022-2025	646.000	-	179.200	-	0	269.200	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch
15	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	2022-2025	118168	-	50.000	-	0	50.000	0	UBND huyện Tân Phú
16	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa (thiết kế bản vẽ thi công)	BH	tối đa 6 năm	573.904	-	3.000	-		2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)		2019-2023	821.892					**109.500**		-
	Trong đó										-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện								19.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện								90.000		UBND huyện Xuân Lộc
I.2	**Khởi công mới năm 2022**				**308.680**	**220.020**	**0**	**917.746**	**243.560**	**0**	
I.2.1	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**135.550**	**20**	**0**	**176.460**	**3.560**	**0**	
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	2022-2024	59085	**12.000**	-	-	**22.000**	**0**	**0**	-
	Trong đó								0		

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
a	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				2.000	-	-	12.000	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000 do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bồi thường				10.000	-	-	10.000	0		UBND huyện Thống Nhất
2	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	2022-2025	238.883	120.000		-	118.300	0		UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 5 năm	96.110	10	-	-	650	0		UBND huyện Định Quán
4	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.016	20	-	-	10.000	0		UBND huyện Trảng Bom
5	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	41.963	500	-	-	750	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhơn Trạch	NT	2022-2024	48.740	3.000	-	-	3.000	0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	-	20	-	0	500	0	UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	20		-	820	0	0	UBND huyện Tân Phú
	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ							20.940	3.060		-
I.2.2	**Khởi công mới năm 2022**				**173.130**	**220.000**	**0**	**741.286**	**240.000**	**0**	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	-	200.000	-	466.186	200.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	100.000		-	150.000	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	ĐQ	Tối đa 3 năm	36.233	8.000	-	-	8.000	0		UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	2022-2024	77.600	20.000	-	-	15.000	0		UBND thành phố Long Khánh
5	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	2022-2025	113.500	25.000	-	-	45.000	0		UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 39 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2022-2025	88.609	20.000	-	-	10.000	0		UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	10.435	10	-	-	2.000	0		UBND huyện Thống Nhất
8	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	20	-	-	40.000	0		UBND huyện Nhơn Trạch
9	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2021-2023	29.950	100	-	-	5.100	0		UBND thành phố Long Khánh
10	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	2022-2025	172.349	-	20.000	-		40.000		UBND huyện Xuân Lộc
II	**Công trình công cộng tại các đô thị**				**19.000**	**0**	**0**	**19.000**	**0**	**0**	-
II.1	**Dự án chuyển tiếp năm 2022**				**19.000**	**0**	**0**	**19.000**	**0**	**0**	
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	19.000	-	-	19.000	0		UBND huyện Vĩnh Cửu
III	**Cấp nước, thoát nước**				**121.426**	**74.000**	**0**	**131.396**	**102.000**	**0**	
III.1	**Dự án chuyển tiếp năm 2022**				**121.426**	**74.000**	**0**	**121.426**	**102.000**	**0**	
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	Tối đa 4 năm	267.620	**35.000**	**0**	**0**	**35.000**	**0**	**0**	-
	Trong đó:				-	-	-				-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000	-	-	20.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				15.000	-	-	15.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
2	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2022	31.368	10.000	-	-	10.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	35.000	-	-	35.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	8.426	-	-	8.426	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	ĐQ	tối đa 5 năm	65.062	28.000	-	-	28.000	0	0	UBND huyện Định Quán
6	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.962	5.000	-	-	5.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
7	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200	-	74.000	-	0	102.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
III.2	**Khởi công mới năm 2022**				**0**	**0**	**0**	**9.970**	**0**	**0**	-
	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ	TB	tối đa 4 năm	88.920		-	-	9.970	0	0	-
IV	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				**314.415**	**0**	**0**	**429.895**	**0**	**0**	-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**211.395**	**0**	**0**	**246.395**	**0**	**0**	

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ)	ĐQ	2017-2022	243.000	40.000	-	-	40.000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	60.000	-	-	60.000	0	0	UBND huyện Định Quán
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-**dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA**	BH	2017-2021	373.172	**10.500**	**0**	**0**	**10.500**	**0**	**0**	-
	Trong đó:				-	-	-	0	0	0	-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				10.000	-	-	10.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				500	-	-	500	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	35.714	6.000	-	-	6.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất
5	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69.323	-	-	-	25.000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	50.000	-	-	60.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
7	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 5 năm	29.094	9.895	-	-	9.895	0	0	Chi cục Kiểm lâm
8	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	35.000	-	-	35.000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
IV.2	**Khởi công mới năm 2022**				**103.020**	**0**	**0**	**183.500**	**0**	**0**	
IV.2.1	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**53.000**	**0**	**0**	**53.000**	**0**	**0**	
1	Nạo vét Suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	2022-2025	377.000	53.000			53.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ							500	0	0	-
IV.2.2	**Khởi công mới năm 2022**				**50.020**	**0**	**0**	**130.000**	**0**	**0**	
1	Kiên cố hóa kênh mương Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	2022-2025	207.624	50.000	-	-	50.000	0	0	UBND huyện Nhơn Trạch

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương	BH	tối đa 3 năm	163.110	20	-	-	80.000	0	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
V	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**				**100.000**	**0**	**0**	**50.500**	**0**	**0**	-
V.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**100.000**	**0**	**0**	**50.000**	**0**	**0**	
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	100.000	-	-	50.000	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
V.II	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**0**	**0**	**0**	**500**	**0**	**0**	
1	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ							500	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
VI	**Quốc phòng**				**15.000**	**0**	**0**	**21.700**	**0**	**0**	-
VI.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**15.000**	**0**	**0**	**16.700**	**0**	**0**	
1	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		2019-2023	125.000	15.000	-	-	15.000	0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199.963				1.700	0	0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VI.2	**Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng**				**0**	**0**	**0**	**5.000**	**0**	**0**	
1	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ							5.000	0	0	-
VII	**Môi trường**				**15.500**	**0**	**0**	**15.880**	**0**	**0**	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				**15.000**	**0**	**0**	**15.000**	**0**	**0**	
1	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	2020-2023	73.641	15.000	-	-	15.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Thiết kế bản vẽ thi công và bồi thường giải phóng mặt bằng				**500**	**0**	**0**	**880**	**0**	**0**	
1	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	62.677	500	-	-	880	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
VIII	**Văn hóa**			**83.915**	**50.000**	**0**	**0**	**50.000**	**0**	**0**	-
	Dự án khởi công mới năm 2022				**50.000**	**0**	**0**	**50.000**	**0**	**0**	
1	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	83.915	50.000	-	-	50.000	0	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
IX	**Quản lý nhà nước**				**0**	**0**	**0**	**7.820**	**0**	**0**	-
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022				**0**	**0**	**0**	**4.820**	**0**	**0**	
1	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605	-	-	-	3.300	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52.223				1.520	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án Khởi công mới năm năm 2022				**0**	**0**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	-
1	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ							3.000	-	-	-
X	**Kinh phí quy hoạch**				0	0	0	414	-	-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
XI	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**			150.000				15.000	-	-	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
XII	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				**50.000**	-	-	**50.000**	0	0	-
B	**Chuẩn bị đầu tư**				**16.180**	**106.780**	**0**	**33.980**	**20.740**	**0**	-
1	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 5 năm	145.437	500	-	-	1.900	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	400	-	-	400	0	0	UBND huyện Định Quán
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	500	-	-	500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
4	Đường Song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	Tối đa 4 năm	199.000	400		-	400	0	0	UBND huyện Thống Nhất
5	Đường Song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000	500		-	500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
6	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	169.230	300		-	1.000	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220	300	-	-	300	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	500		-	500	0	0	UBND huyện Long Thành
9	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000		-	1.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh
10	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.335	100		-	100	900	0	UBND huyện Nhơn Trạch
11	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	1.000		-	500	500	0	UBND thành phố Biên Hòa
12	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	800	-	1.000	800	0	UBND huyện Long Thành
13	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	tối đa 4 năm	99.841	500	-	-	800	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm	38.300	500	-	-	500	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	300	-	-	300	0	0	UBND huyện Long Thành
16	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.000	-	-	1.000	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
17	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	TP	41.923	500	-	-	2.200	0	0	UBND huyện Tân Phú
18	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	Tối đa 4 năm	187881	1.000		-	1.000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
19	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	tối đa 3 năm	7.027	100	-	-	100	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
20	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	1.000		-	1.000	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
21	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.854	500	-	-	500	0	0	UBND huyện Thống Nhất
22	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180	1.500	-	-	1.500	0	0	UBND huyện Xuân Lộc
23	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500	-	-	500	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	500	-	-	650	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
25	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	500	-	-	500	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
26	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	500	-	-	500	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	100	-	-	100	0	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
28	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 4 năm	130.000	20	-	-	20	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
29	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	tối đa 4 năm	107.180	20	-	-	60	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm xử lý nước thải 2000 m3/ ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32.700	20	-	-	20	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	100.000	20	-	-	20	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	20	-	-	20	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	20	-	-	20	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
34	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	55.030	20	-	-	20	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
35	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643	20	-	-	1.300	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiện Tân (khu vực chùa Phổ Đà và đình cong Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250	10	-	-	2.600	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
37	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400		520	-	520	0	0	UBND thành phố Long Khánh
38	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm MỸ	CM	Tối đa 3 năm	79.722				100	550	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
39	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	132.000				0	700	0	UBND thành phố Long Khánh
40	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vết và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488.722				100	700	0	UBND thành phố Long Khánh
41	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	Tối đa 3 năm	30.974				100	0	0	UBND thành phố Biên Hòa
42	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	Tối đa 4 năm	753.246				100	900	0	UBND huyện Long Thành
43	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1)	CM	Tối đa 4 năm	725.900				100	1.742	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
44	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	167.468				100	450	0	UBND huyện Cẩm Mỹ
45	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	1.056.000				100	1.420	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
46	Dự án xây dựng tuyến đường D5. đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	296.405				100	900	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
47	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	Tối đa 4 năm	315.025				100	900	0	UBND huyện Vĩnh Cửu
48	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	Tối đa 4 năm	462.931				100	800	0	UBND thành phố Long Khánh
49	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	Tối đa 4 năm	376.393				100	900	0	UBND huyện Long Thành

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
50	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành	CM-XL-LT						3.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
51	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành	TN-LT						2.500	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
52	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh	ĐQ-TN-CM-LT-LK						3.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
53	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500	-	520	-	0	2.020	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
54	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270	-	1.000	-	0	1.900	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
55	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060	-	1.800	-	0	1.800	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
56	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-ĐQ-VC	tối đa 4 năm	935.910	-	1.000	-	0	1.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
57	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	-	500	-	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
58	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000		500	-	0	500	0	UBND thành phố Biên Hòa
59	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310		20	-	20	0	0	UBND thành phố Long Khánh
60	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%,)	NT	tối đa 4 năm	639.040		20	-	0	1.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch
61	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650	-	20	-	0	20	0	UBND huyện Xuân Lộc
62	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	tối đa 4 năm	654.490	-	20	-	0	20	0	UBND huyện Trảng Bom
63	Nâng cấp, mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	-	20	-	0	20	0	UBND huyện Trảng Bom
64	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2022-2025	266.740	-	100.000	-		258		UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022			Kế hoạch năm 2022 điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
65	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	107.070	20	-	-	20	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
66	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	30	-	-	30	0	0	UBND huyện Trảng Bom
67	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	50	-	-	50	0		UBND huyện Trảng Bom
68	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	10		-	10	0		UBND huyện Xuân Lộc
69	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 4 năm	145.840	-	20	-	0	20	0	UBND huyện Định Quán
70	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		20	-	0	20	0	UBND huyện Trảng Bom
71	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.428	400	-	-	400	0	0	Công an tỉnh Đồng Nai
C	**Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)**				**732.349**		**0**	0	0	0	-

Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				**446.500**	**446.500**	-
A	**Thực hiện dự án**				**208.548**	**402.990**	-
I	**Y tế, dân số và gia đình**				**55.468**	**75.558**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**55.398**	**59.808**	
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2020-2022	8.373	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271	4.898	4.898	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	6.000	6.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 3 năm	9.257	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2021-2023	6.478	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	7.391	5.000	5.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây mới Khối 2 tầng Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	2021-2023	11.643	7.000	7.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496	20.000	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2020-2022	11.940		650	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2020-2022	11.597		1.200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591		1.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022			1.560	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
I..2	**Khởi công mới năm 2022**				**70**	**15.750**	-
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	8.220	50	7.750	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
2	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6.688	20	2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.985		6.000	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai
II	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**				**77.320**	**77.320**	-
II.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**6.300**	**6.300**	-
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	4.000	4.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	2.300	2.300	Trường Đại học Đồng Nai
II,2	**Khởi công mới năm 2022**				**71.020**	**71.020**	
1	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	2022-2024	14.610	8.000	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
2	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	LT	2022-2024	14.815	8.000	8.000	Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai
3	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	2022-2024	36.360	15.000	10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	2022-2025	152.062	40.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở 1	BH	tối đa 3 năm	6.335	20	5.020	Trường Đại học Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
III	**Văn hóa - xã hội**				**21.660**	**194.090**	-
III.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**21.600**	**42.590**	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	6.600	6.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2019-2022	73.000	10.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	BH	2021-2023	14.940	5.000	7.100	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai
4	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26.281		15.240	Báo Đồng Nai
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22.112		3.650	UBND huyện Tân Phú
	Khởi công mới năm 2022				**0**	**6.400**	-
1	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2024	147.435	30	139.100	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.504	30	6.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
3	Dự phòng chưa phân bổ	TP	tối đa 3 năm	15.000		6.400	-
IV	**Giao thông**				**30.000**	**9.000**	-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**30.000**	**9.000**	-
1	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thương do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	30.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V	**Quốc phòng**				**14.100**	**38.100**	-
V.1	**Dự án chuyển tiếp sang năm 2022**				**14.000**	**14.000**	-
1	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	91.092	14.000	14.000	UBND huyện Định Quán
	Khởi công mới năm 2022				**100**	**24.100**	-

STT	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, khống chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	25.876	100	24.100	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
VI	**Bố trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội (kể các các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				10.000	8.922	-
VII	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**			150.000		35.000	Liên minh Hợp tác xã tỉnh
B	**Chuẩn bị đầu tư**			**0**	**3.210**	**8.510**	-
1	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	2022-2024		20	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		1.800	1.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng mới trường THPT Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm		20	900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		tối đa 4 năm		1.000	1.000	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 3 năm		300	300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm		20	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm		20	20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm			300	UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm			300	UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm			300	UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm			300	UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm			200	UBND huyện Nhơn Trạch
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm			200	UBND huyện Tân Phú

S T T	Danh mục dự án	ĐĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
14	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm			200	UBND thành phố Long Khánh
15	Dự án đầu tư trang thiết bị ý tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm			100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
16	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm			2.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm			20	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
18	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	tối đa 3 năm		30	30	UBND huyện Tân Phú
19	Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện về hồ sơ					500	-
C	**Kế hoạch năm 2022 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)**				234.742	0	-

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2022 HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Kế hoạch 2022	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5
	Tổng số		**261.500**	-
I	**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG**		**90.000**	-
I.1	**Dự án chuyển tiếp**			-
1	Dự án đường từ xã Đắc Lua đi huyện Đăng Hà, tỉnh Bình Phước	TP	10.000	UBND huyện Tân Phú
2	Nâng cấp, mở rộng đường be 129, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú	TP	20.000	UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp sửa chữa đường 118	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
4	Nâng cấp sửa chữa đường cầu Trắng	ĐQ	30.000	UBND huyện Định Quán
I.2	**Dự phòng phân bổ khi đủ điều kiện và thủ tục theo quy định**			-
II	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**		**171.500**	-
II.1	**Ngành giáo dục**		**156.500**	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Xây dựng trường mầm non Sông Ray	CM	6.500	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường tiểu học Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
3	Trường THCS Long Thọ 2, huyện Nhơn Trạch	NT	30.000	UBND huyện Nhơn Trạch
4	Xây dựng trường Tiểu học - THCS Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC	28.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Trường tiểu học Tân Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	35.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
6	Xây dựng trường mầm non Họa Mi, huyện Cẩm Mỹ	CM	7.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai huyện Định Quán	ĐQ	20.000	UBND huyện Định Quán
II.2	**Các lĩnh vực khác**		**15.000**	-
	Dự án chuyển tiếp			-
1	Nâng cấp, mở rộng đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, huyện Cẩm Mỹ		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ

Phụ lục V

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022	Kiến nghị điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh
				TMĐT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số			**10.077.946**	**4.564.000**	**939.079**	**0**	**939.079**
A	**Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng**					**500.000**	**0**	**500.000**
I	**Giao thông**					**500.000**	**0**	**500.000**
I.1	**Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)**					**500.000**		**490.000**
	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư							
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	2021 - 2025				10.000	10.000
	Khởi công mới							
	Nhóm A							
1	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	Nhơn Trạch	2021 - 2025	2.961.000	2.000.000	500.000	-10.000	490.000
B	**Hỗ trợ có mục tiêu**					**439.079**	**0**	**439.079**
I	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**					**146.279**	**0**	**146.279**
	Khởi công mới							
	Nhóm B							
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	614.100	400.000	86.279	0	86.279

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022	Kiến nghị điều chỉnh	Kế hoạch 2022 sau điều chỉnh
				TMĐT				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
1	2	2	3	4	5	6	7	8
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa	Biên Hòa	2021 - 2024	350.788	235.550	60.000	0	60.000
II	**Giao thông**			**6.102.106**	**1.883.450**	**280.000**	**0**	**280.000**
	Chuyển tiếp							
	Nhóm B							
1	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	Tỉnh Đồng Nai	2021 - 2024	599.946	170.000	70.000		70.000
2	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Biên Hòa	2021 - 2024	1.289.160	400.000	100.000		100.000
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	Biên Hòa	2020 - 2024	3.131.000	813.450	100.000	10.000	110.000
	Khởi công mới							
	Dự phòng chưa phân bổ (chỉ thực hiện giao khi đủ điều kiện về hồ sơ)							
	Nhóm B							
1	Đường Vành đai 1, thành phố Long khánh, tỉnh Đồng Nai (chỉ giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)	Long Khánh	2021 - 2024	1.082.000	500.000	10.000	-10.000	0
III	**Xã hội**							
	Chuyển tiếp			**49.952**	**45.000**	**12.800**	**0**	**12.800**
	Nhóm B							
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	Biên Hòa	2020 - 2024	49.952	45.000	12.800		12.800

Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 1865/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020				Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch năm 2022				Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)																
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt															
										Tổng số	Trong đó:														
											Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ						**1.277.853**			**5.332.399**	**3.732.679**	**1.599.720**	**0**			**0**	**98.833**			**98.833**	**98.833**			**98.833**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**						**1.277.853**			**5.332.399**	**3.732.679**	**1.599.720**	**0**			**0**	**98.833**			**98.833**	**98.833**			**98.833**	
I	**Môi trường**						1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	98.833			98.833	98.833			98.833	
3	***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021***																								
a	***Dự án nhóm A***																								
(1)	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai (đoạn 1)	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	30/08/2017	30/08/2027	246/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	6.610.252	1.277.853	0		5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	98.833			98.833	98.833			98.833	

Phụ lục VII

BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CẤP HUYỆN CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1865 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện năm 2022					
		Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn NSTT	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	Hỗ trợ có mục tiêu nguồn XSKT	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng số	**3.395.500**	**1.052.000**	**90.000**	**882.000**	**171.500**	**1.200.000**
1	Thành phố Biên Hoà	610.031	149.305		106.726		354.000
2	Thành phố Long Khánh	231.501	84.719		74.782		72.000
3	Huyện Nhơn Trạch	309.737	80.862		72.875	60.000	96.000
4	Huyện Long Thành	492.101	82.444		73.657		336.000
5	Huyện Trảng Bom	261.737	80.862		72.875		108.000
6	Huyện Cẩm Mỹ	229.227	85.807		75.320	28.500	39.600
7	Huyện Xuân Lộc	197.307	96.767		80.740		19.800
8	Huyện Tân Phú	248.137	113.513	30.000	89.024		15.600
9	Huyện Định Quán	312.828	105.679	60.000	85.149	20.000	42.000
10	Huyện Thống Nhất	188.258	79.873		72.385		36.000
11	Huyện Vĩnh Cửu	314.636	92.169		78.467	63.000	81.000

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÃ HỘI HÓA HỖ TRỢ VỐN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1865 /QĐ-UBND ngày 20 / 7 / 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT :Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công hoàn thành	QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư					Tổng số	trong đó:	
				Tổng số	Trong đó			Chi phí xây lắp		Nguồn vốn NSTT	Ngồn vốn XSKT
					Ngân sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Nhân dân đóng góp				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
	Tổng cộng								**180.000**	**80.000**	**100.000**
A	**Huyện Cẩm Mỹ**								**21.433**	**21.433**	
I	**Các dự án đã thi công hoàn thành**										
1	Đường tổ 8, ấp 5, xã Lâm San	2020-2022	1403, 24/10/2019	988	429	300	259	858	343	343	
2	Sửa chữa tuyến đường tổ 14, tổ 15, ấp 4, xã Lâm San	2020-2022	686, 24/5/2021	1.804	763	534	507	1.526	610	610	
1	Đường tổ 2-3 ấp 12 Xuân Tây	2017-2018	373A, 14/10/2016	381	158	110	113	315	158	157,5	
2	Đường tổ 9 ấp 12 Xuân Tây	2019-2020	1198, 29/10/2015	236	89	63	85	177	88	88,5	
3	Đường tổ 9-1 ấp 12 Xuân Tây	2020-2021	1165, 29/10/2015	827	354	247	226	707	354	353,5	
4	Đường tổ 8-2 ấp 12 xã Xuân Tây	2021-2022	3199, 29/10/2018	559	242	169	148	484	242	242	
5	Đường tổ 8 ấp 4 xã Xuân Tây	2021-2022	3218, 29/10/2018	811	344	240	227	687	344	343,5	
6	Đường tổ 1 ấp 11 đi Suối Cạn, xã Xuân Tây	2020-2021	3037, 18/10/2018	634	261	183	190	522	261	261	
9	Đường tổ 1,10 ấp 3 xã Xuân Tây	2020-2021	3264, 30/10/2018	1.090	440	308	343	879	440	439,5	
10	Đường Bưng B hướng nam nối dài ấp 2, xã Xuân Đường	2020-2022	405, 23/4/2021	1.319	433	379	508	1.082	433	433	
11	Đường N5 khu 1 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2021	1311, 18/10/2019	690	284	199	207	568	227	227	
12	Đường N3 khu 1 ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2021	1309, 18/10/2019	636	270	189	176	541	216	216	
13	Đường N4 khu 3 ấp 6, xã Sông Nhạn	2020-2021	1309, 17/10/2019	248	105	73	70	209	84	84	
14	Đường N3 khu 3 ấp 6, xã Sông Nhạn	2020-2021	1277, 17/10/2019	535	230	161	145	459	184	184	
15	Đường D2 khu 1 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020-2021	1272, 17/10/2019	457	193	135	128	387	155	155	
16	Đường số 10 khu 2 ấp 4, xã Sông Nhạn	2020-2021	1462, 24/10/2019	294	125	87	82	249	100	100	
II	**Các dự án đang triển khai thi công**								0		
17	Đường tổ 8B ấp 1, xã Sông Ray	2020-2022	773, 16/06/2021	985	424	297	265	848	424	424	
18	Đường tổ 11 ấp 3, xã Sông ray	2020-2022	906, 16/07/2021	565	233	163	169	465	233	233	
19	Đường tổ 2A, tổ 3 ấp 3, xã Sông Ray	2020-2022	999, 5/8/2021	308	125	87	95	249	125	125	
20	Đường tổ 12 ấp 3, xã Sông Ray	2020-2022	908, 16/07/2021	401	165	116	120	331	165	165	
21	Đường tổ 4 đi tổ 7 nâng cấp, xã Sông Ray	2020-2022	861, 29/06/2021	900	382	268	250	764	382	382	
22	Đường tổ 8A, ấp 4 xã Sông Ray	2020-2022	998, 5/8/2021	528	222	155	151	443	222	222	
23	Đường tổ 1, tổ 6, tổ 3 ấp 5, xã Sông Ray	2020-2022	862, 29/06/2021	426	174	122	130	349	174	174	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
24	Đường tổ 9A ấp 6, xã Sông Ray	2020-2022	863, 29/06/2021	434	185	129	120	369	185	185	
25	Đường tổ 10 ấp 6, xã Sông Ray	2020-2022	842, 29/6/2021	670	279	195	196	558	279	279	
26	Đường tổ 2C, tổ 5C ấp 7, xã Sông Ray	2020-2022	776, 16/06/2021	981	412	288	281	824	412	412	
27	Đường tổ 7D ấp 7, xã Sông Ray	2020-2022	774, 16/06/2021	870	385	270	215	770	385	385	
28	Đường tổ 3, tổ 6 ấp 8, xã Sông Ray	2020-2022	1205, 10/9/2021	760	320	224	215	640	320	320	
29	Đường tổ 8B ấp 8, xã Sông Ray	2020-2022	1010, 5/8/2021	1.124	493	345	286	986	493	493	
30	Đường tổ 6D ấp 9, xã Sông Ray	2020-2022	904, 16/07/2021	259	106	74	80	212	106	106	
31	Đường tổ 10, tổ 11, tổ 6, tổ 2 ấp 9 xã Sông Ray	2020-2022	903, 16/7/2021	949	400	280	269	800	400	400	
32	Đường tổ 1A, tổ 1C, ấp 10 xã Sông Ray	2020-2022	997, 5/8/2021	823	345	242	236	690	345	345	
33	Đường tổ 5A, ấp 10 xã Sông Ray	2020-2022	907, 16/7/2021	405	168	118	119	336	168	168	
34	Đường tổ 3A, ấp 10 xã Sông Ray	2020-2022	909, 16/7/2021	731	309	216	206	618	309	309	
35	Đường tổ 2A ấp 10, xã Sông Ray	2020-2022	902, 16/7/2021	292	120	84	88	240	120	120	
36	Đường tổ 11, tổ 12 ấp Hoàn Quân, xã Long Giao	2022	1189, 9/10/2021	651	280	196	175	560	224	224	
37	Đường tổ 7 Rẫy A, ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ	2020-2022	676, 24/5/2021	2.565	1.107	775	683	2.215	886	886	
38	Đường tổ 4-1 ấp 8, xã Thừa Đức	2021-2022	847, 6/29/2021	776	266	232	278	664	266	266	
39	Đường tổ 4-2 ấp 8, xã Thừa Đức	2021-2022	848, 6/29/2021	668	228	200	241	570	228	228	
40	Đường tổ 3-1 ấp 8, xã Thừa Đức	2021-2022	1201, 9/10/2021	1.658	741	519	398	1.482	593	593	
41	Đường tổ 7B-1 ấp 8, xã Thừa Đức	2021-2022	1204, 9/10/2021	1.309	583	408	319	1.165	466	466	
42	Đường tổ 1B ấp 3, xã Thừa Đức	2021-2022	1091, 8/20/2021	982	423	296	264	845	338	338	
43	Đường tổ 1-1 ấp Tự Túc, xã Thừa Đức	2021-2022	772, 6/16/2021	503	211	148	144	422	169	169	
44	Đường tổ 2-1 ấp Tự Túc, xã Thừa Đức	2021-2022	849, 6/29/2021	593	247	173	173	494	198	198	
45	Đường khu trung tâm B ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2021	1405, 24/10/2019	824	363	254	207	726	290	290	
46	Đường N4 khu 2 ấp 6, xã Sông Nhạn	2020-2021	1089, 20/8/2021	597	257	180	160	514	206	206	
47	Đường tổ 7 ấp Láng Me 1	2022	321, 4/7/2022	282	94	82	106	234	94	94	
48	Đường tổ 4, tổ 5 ấp Cọ Dầu 2	2022	289, 4/4/2022	1.352	473	414	466	1.182	472	472	
49	Đường tổ 4-2 ấp 12 xã Xuân Tây	2020-2022	3212, 29/10/2018	1.893	821	575	497	1.642	821	821	
III	**Các dự án khởi công mới**								0		
50	Đường tổ 5A, 5B nối dài, ấp 1, xã Lâm San	2020-2022	857, 29/6/2021	494	204	142	148	407	163	163	
51	Đường tổ 5B, ấp 1, xã Lâm San	2020-2022	853, 29/6/2021	879	371	259	249	741	296	296	
52	Đường tổ 3B đi tổ 4, ấp 1, xã Lâm San	2020-2022	1196, 10/9/2021	141	54	37	50	107	43	43	
53	Đường tổ 1B, ấp 2, xã Lâm San	2020-2022	1072, 20/8/2021	398	170	119	109	340	136	136	
54	Đường tổ 5A, ấp 2, xã Lâm San	2020-2022	1081, 20/8/2021	426	181	127	118	362	145	145	
55	Sửa chữa tuyến đường Khu tái định cư, ấp 2, xã Lâm San	2020-2022	1073, 20/8/2021	228	96	67	66	191	79	79	
56	Đường tổ 7C, ấp 3, xã Lâm San	2020-2022	1071, 20/8/2021	302	128	90	84	256	102	102	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
57	Đường tổ 4C nối dài, ấp 3, xã Lâm San	2020-2022	1074, 20/8/2021	663	291	203	169	581	232	232	
58	Đường tổ 12A, ấp 4, xã Lâm San	2020-2022	764, 16/6/2021	357	147	103	107	294	118	118	
59	Đường tổ 5A, ấp 5, xã Lâm San	2020-2022	1398, 23/10/2019	230	96	67	68	191	76	76	
60	Sửa chữa tuyến đường tổ 11-13, ấp 5, xã Lâm San	2020-2022	1192, 10/9/2021	1.441	613	429	400	1.225	490	490	
61	Đường tổ 6E, ấp 6, xã Lâm San	2020-2022	1299, 23/9/2021	153	60	42	52	119	48	48	
62	Đường tổ 6C, ấp 6, xã Lâm San	2020-2022	1300, 23/9/2021	144	58	40	46	115	46	46	
63	Đường tổ 5B, ấp 6, xã Lâm San	2020-2022	1209, 10/9/2021	793	334	234	225	668	267	267	
64	Đường tổ 5D, ấp 6, xã Lâm San	2020-2022	1211, 10/9/2021	148	58	40	50	115	46	46	
65	Đường tổ 6F, ấp 6, xã Lâm San	2020-2022	1198, 10/9/2021	283	116	81	86	232	93	93	
66	Đường tổ 7, ấp 5, xã Lâm San	2020-2022	1810, 25/10/2017	990	439	307	245	877	351	351	
67	Đường Nhánh N43, ấp 1, xã Xuân Quế	2020-2022	993, 8/5/2021	753	325	227	201	649	260	260	
68	Đường Nhánh N44, ấp 1, xã Xuân Quế	2020-2022	991, 8/5/2021	561	240	168	153	480	192	192	
69	Đường Nhánh N45, ấp 1, xã Xuân Quế	2020-2022	992, 8/5/2021	149	60	42	48	119	48	48	
70	Đường khu 2, ấp Suối Râm nối dài, xã Xuân Quế	2020-2022	1501, 10/7/2021	897	393	275	230	785	314	314	
71	Đường D2 khu 2, ấp 57, xã Xuân Quế	2020-2022	1003, 8/5/2021	611	263	184	164	526	210	210	
72	Đường tổ 8 ấp Hoàn Quân, xã Long Giao	2020-2022	1539, 10/25/2019	459	203	142	114	406	162	162	
73	Đường khu 4 nối khu 5 Suối Cả, xã Long Giao	2020-2022	1190, 9/10/2021	1.823	789	552	483	1.577	631	631	
74	Đường tổ 4 khu đồi 57, xã Long Giao	2020-2022	989, 8/5/2021	1.649	737	516	396	1.474	590	590	
75	Đường nhánh 2A khu Cầm Tiêm ấp Hoàn Quân, xã Long Giao	2020-2022	1188, 9/10/2021	380	163	114	104	325	130	130	
76	Đường tổ 3, tổ 5 ấp Cầm Sơn, xã Xuân Mỹ	2020-2022	677, 24/5/2021	1.737	750	525	462	1.500	600	600	
77	Đường tổ 8, ấp Cầm Sơn, xã Xuân Mỹ	2020-2022	678, 24/5/2021	1.765	757	530	477	1.514	606	606	
78	Đường khu trung tâm A ấp 3, xã Sông Nhạn	2020-2021	1384, '23/10/2019	154	64	44	46	127	51	51	
79	Đường N3 khu 2 ấp 6, xã Sông Nhạn	2020-2021	1087, 20/8/2021	503	173	151	179	432	173	173	
B	**Huyện Nhơn Trạch**								**9.627**	**9.627**	
I	**Các dự án đã thi công hoàn thành**										
1	Đường Hai Ký, xã Phước Khánh	2021	2282, 28/6/2021	1.184	400	453	331	1.000	400	400	
2	Đường Kim Khuyên - Tư Ê, xã Phước Khánh	2021	2481, 13/7/2021	610	200	213	197	501	200	200	
3	Đường 3343, xã Phú Đông	2021	2304, 29/6/2021	693	237	278	178	593	237	237	
4	Đường 3337, xã Phú Đông	2021	2299, 29/6/2021	1.103	380	439	284	948	380	380	
5	Đường 3233, xã Phú Đông	2021	341, 28/6/2021	347	116	144	87	290	116	116	
6	Đường số 4 nối đường liên xã Phú Đông - Vĩnh Thanh	2021	342, 28/6/2021	399	133	166	100	333	133	133	
7	Đường Cầu Cây Me, xã Phú Đông	2021	347, 28/6/2021	235	77	101	57	191	77	77	
8	Đường đối diện nhà Lăng nối đường Hùng Vương, xã Phú Đông	2021	345, 28/6/2021	263	86	112	65	216	86	86	
II	**Các dự án đang triển khai thi công**								0		
9	Đường 3341, xã Phú Đông	2022	2302, 29/6/2021	1.491	511	596	384	1.279	511	511	
10	Đường nhà anh Định Quốc Hùng nối đường Hùng Vương, xã Phú Đông	2022	2303, 29/6/2021	1.218	420	483	315	1.049	420	420	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
11	Đường trước nhà Chị Thu nối đường Hùng Vương, xã Phú Đông	2022	344, 28/6/2021	207	67	89	51	167	67	67	
12	Đường cập VPCC Bích Trâm nối đường Hùng Vương, xã Phú Đông	2022	343, 28/6/2021	429	145	175	109	362	145	145	
13	Đường nhà Ông Liên nối đường Trần Văn Trà, xã Phú Đông	2022	2305, 29/6/2021	710	243	284	183	608	243	243	
14	Đường số 11, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	1206, 4/2/2021	641	210	158	315	526	210	210	
15	Đường số 19, ấp Thanh Minh, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	1207, 4/2/2021	1.037	343	257	437	857	343	343	
16	Đường số 9, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	1208, 4/2/2021	1.152	381	286	485	953	381	381	
17	Đường số 7, ấp Đại Thắng, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2283, 28/6/2021	708	233	174	301	581	233	233	
18	Đường số 8, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2284, 28/6/2021	522	171	129	222	429	171	171	
19	Đường số 10, ấp Hòa Bình, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2285, 28/6/2021	649	214	160	275	534	214	214	
20	Đường số 19, ấp Hòa Bình, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2286, 28/6/2021	606	198	149	149	496	198	198	
21	Đường số 1, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2287, 28/6/2021	561	183	137	137	457	183	183	
22	Đường số 16, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2288, 28/6/2021	1.025	339	254	432	847	339	339	
23	Đường số 21, ấp Sơn H2, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2289, 28/6/2021	1.011	334	251	251	836	334	334	
24	Đường số 2, ấp Thành Công, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	2298, 29/6/2021	754	248	187	187	622	248	248	
25	Đường số 1, ấp Hòa Bình, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	304, 28/6/2021	224	72	54	54	180	72	72	
26	Đường số 1, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	305, 28/6/2021	331	108	81	81	270	108	108	
27	DĐường số 11, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	306, 28/6/2021	409	134	100	100	334	134	134	
28	Đường số 12, ấp Chính Nghĩa, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	307, 28/6/2021	456	149	112	112	373	149	149	
29	Đường số 9, ấp Sơn Hà, xã Vĩnh Thanh	2021-2022	308, 28/6/2021	336	110	83	143	276	110	110	
III	**Các dự án khởi công mới**								0		
30	Đường Hai Phương - Út Một, xã Phước Khánh	2022	704, 24/02/2022	963	385	289	289	644	258	257,6	
31	Đường tổ 14A, ấp Xóm Hố, xã Phú Hội	2022	5702, 28/12/2021	2.096	646	485	485	1.615	646	646	
32	Đường tổ 7, ấp Đất Mới, xã Phú Hội	2022	5706, 28/12/2021	690	240	180	180	600	240	240	
33	Đường tổ 13, ấp Phú Mỹ II, xã Phú Hội	2022	5700, 28/12/2021	460	184	138	138	460	184	184	
34	Đường tổ 5 (ông 7 Môn), ấp bàu Bông, xã Phước An	2022	2580, 19/7/2021	534	214	160	160	534	214	214	
35	Đường số 12 nối đường Trần Nam Trung, xã Phú Đông	2022	2301, 29/6/2021	1.569	540	405	405	1.349	540	540	
36	Đường 4 Bé nối đường Hùng Vương, xã Phú Đông	2022	2300,29/6/2021	994	342	257	257	856	342	342	
37	Đường 2866 nối đường Hùng Vương với đường liên xã Phú Đông	2022	2306, 29/6/2021	1.318	450	337	337	1.124	450	450	
38	Đường số 3 nối Võ Thị Sáu, xã Phú Đông	2022	2307, 29/6/2021	910	311	233	233	778	311	311	
C	**Huyện Xuân Lộc**								**30.813**	**30.813**	
I	**Công trình đang thi công**										
	Xã Xuân Định										
1	Hẻm 1 đường Nông Doanh 4	2021 - 2022	1912 ; 31/5/2021	424	155	127	142	388	155	155	
2	Sửa chữa đường số 10 ấp Bảo Định	2021 - 2022	1911 ; 31/5/2021	879	329	264	287	823	329	329	
	Xã Xuân Phú										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
3	Sửa chữa đường Trường An	2021 - 2022	1872 ; 26/5/2021	4.257	1.931	1.277	1.049	3.862	1.931	1931	
4	Đường nội đồng tổ 3 ấp Bình Xuân 2	2021 - 2022	1875 ; 26/5/2021	1.323	630	397	296	1.262	630	630	
5	Đường tổ 8 ấp Bình Tân	2021 - 2022	1874 ; 26/5/2021	284	128	85	71	257	128	128	
	Xã Bảo Hòa										
6	Đường Tập đoàn 1 (Đoạn 2) Hoà Hợp	2021 - 2022	2094 ; 10/6/2021	522	189	157	176	474	189	189	
7	Đường tổ 12 ấp Hòa Hợp (nối dài)	2021 - 2022	2093 ; 10/6/2021	211	76	63	72	192	76	76	
	Xã Xuân Thọ										
8	Đường xóm hồ tổ 15- nghĩa địa khu 5 Thọ Lộc	2021 - 2022	1688 ; 06/5/2021	2.476	901	743	832	2.254	901	901	
	Xã Suối Cao										
9	Đường tổ 6 (nhánh 2) nối dài ấp Gia Tỵ	2021 - 2022	1873 ; 26/5/2021	371	136	111	124	342	136	136	
10	Đường tổ 7 (nhánh 2) ấp Phượng Vỹ	2021 - 2022	1750 ; 11/5/2021	793	288	238	267	722	288	288	
11	Đường tổ 3 ấp Cây Da	2021 - 2022	1918 ; 31/5/2021	1.309	479	393	437	1.199	479	479	
	Xã Xuân Hiệp										
12	Đường XH16 từ đoạn số 8 đến XH-LM, xã Xuân Hiệp	2021 - 2022	1621 ; 29/4/2021	953	345	286	322	865	345	345	
13	Đường Tổ 18 ấp Tam Hiệp	2021 - 2022	1789 ; 28/5/2021	1.111	417	333	360	1.045	417	417	
14	Đường nội đồng hẻm 14/5, Xuân Hiệp 19	2021 - 2022	2095 ; 10/6/2021	597	216	179	202	542	216	216	
15	Đường Việt Kiều 1 giai đoạn 4	2021 - 2022	1620 ; 29/4/2021	1.919	693	576	650	1.735	693	693	
	Xã Suối Cát										
16	Đường tổ 18,19 (Hiệp Hưng - Bình Minh), ấp Suối Cát 2	2021 - 2022	2006 ; 02/6/2021	1.412	518	423	470	1.296	518	518	
17	Đường tổ 25 (nối dài), ấp Suối Cát 1	2021 - 2022	2007 ; 02/6/2021	1.680	617	504	559	1.543	617	617	
18	Sửa chữa đường Hiệp Hưng - Bình Minh , ấp Suối Cát 2	2021 - 2022	2005 ; 02/6/2021	113	42	34	37	106	42	42	
19	Sửa chữa đường tổ 6, tổ 19 ấp Bình Minh	2021 - 2022	2004 ; 02/6/2021	154	56	46	52	141	56	56	
	Xã Xuân Tâm										
20	Đường Vào PT5-XT1 (Nội đồng) - ấp 7	2021 - 2022	1622 ; 29/4/2021	920	334	276	310	836	334	334	
21	Đường BLT6 - ấp Bằng Lăng	2021 - 2022	1632 ; 05/5/2021	2.393	860	718	815	2.151	860	860	
22	Đường BLT3 - ấp Bằng Lăng	2021 - 2022	1532 ; 28/4/2021	2.956	1.070	887	999	2.676	1.070	1070	
23	Đường Vào PT5-XT3 (Nội đồng) - ấp 7	2021 - 2022	1619 ; 29/4/2021	822	298	247	278	746	298	298	
24	Đường Vào PT5-XT2 (Nội đồng) - ấp 7	2021 - 2022	1617 ; 29/4/2021	1.438	519	431	488	1.299	519	519	
25	Đường số 30 Khu D - ấp 1, xã Xuân Tâm	2021 - 2022	1751 ; 11/5/2021	400	145	120	135	363	145	145	
26	Đường số 6T7 - ấp 6, xã Xuân Tâm	2021 - 2022	1830 ; 21/5/2021	1.037	368	311	358	921	368	368	
27	Sửa chữa Đường số 15 - ấp 1	2021 - 2022	1894 ; 28/5/2021	365	132	110	124	331	132	132	
28	Sửa chữa Đường số 17 - ấp 1	2021 - 2022	1892 ; 28/5/2021	446	161	134	151	404	161	161	
29	Sửa chữa Đường số 1 - ấp 3	2021 - 2022	1893 ; 28/5/2021	191	69	57	64	173	69	69	
	Xã Xuân Trường										
30	Đường Tràng Đế nối dài	2018 - 2022	3576 ; 27/10/2017	1.846	692	554	600	1.731	692	692	
31	Đường tổ 18 nhánh 1 ấp Trung Hưng	2021 - 2022	1919 ; 31/5/2021	332	120	99	112	301	120	120	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
32	Đường Xóm Ga ấp Trung Nghĩa	2021 - 2022	1838 ; 21/5/2021	238	86	71	80	216	86	86	
33	Đường tổ 9 ấp Trung Tín	2021 - 2022	1832 ; 21/5/2021	381	139	114	128	349	139	139	
34	Đường liên tổ 8,9 Bàu Sen	2021 - 2022	1831 ; 21/5/2021	435	157	130	147	394	157	157	
35	Đường Bưng Trầu ấp Bàu Sen	2021 - 2022	1921 ; 31/5/2021	2.814	1.023	844	947	2.558	1.023	1023	
36	Đường số 4 ấp Trung Hiếu	2021 - 2022	1833 ; 21/5/2021	1.054	383	316	355	959	383	383	
	Xã Lang Minh										
37	Đường Tổ 7 ấp Tây Minh	2021 - 2022	1915 ; 31/5/2021	708	324	212	172	649	324	324	
38	Đường hèm 2 TL765 nối dài qua Xuân Đông	2021 - 2022	1913 ; 31/5/2021	326	150	98	78	301	150	150	
	Xã Xuân Bắc										
39	Đường tổ 3+5 ấp 4A	2021 - 2022	1837 ; 21/5/2021	1.898	686	569	642	1.716	686	686	
40	Đường tổ 8+9 ấp 8	2021 - 2022	2120 ; 14/6/2021	2.318	838	695	785	2.095	838	838	
41	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp 6	2021 - 2022	2083 ; 7/6/2021	1.331	479	399	453	1.199	479	479	
42	Đường tổ 8 nhánh 2 ấp 6	2021 - 2022	2219 ; 18/6/2021	756	273	227	256	684	273	273	
43	Đường tổ 9 ấp 6	2021 - 2022	1834 ; 21/5/2021	618	224	185	209	561	224	224	
44	Đường tổ 5 ấp Bàu Cối	2021 - 2022	2119 ; 14/6/2021	1.180	429	354	397	1.074	429	429	
45	Đường tổ 2+4 ấp 2A nối dài	2021 - 2022	1829 ; 21/5/2021	1.034	383	310	341	958	383	383	
46	Đường tổ 2 ấp 7 nhánh 3	2021 - 2022	2220 ; 18/6/2021	875	321	262	291	804	321	321	
47	Đường tổ 4+5+7 ấp 3A nối dài	2021 - 2022	2082 ; 7/6/2021	709	257	213	240	643	257	257	
48	Đường tổ 16 nhánh 2 ấp 6	2021 - 2022	2081 ; 7/6/2021	1.522	549	457	517	1.373	549	549	
	Xã Xuân Thành										
49	Đường nghĩa địa Tân Hữu	2021 - 2022	2006 ; 02/6/2021	562	203	169	190	509	203	203	
50	Đường Lô 13 nối dài ấp Tân Hưng	2021 - 2022	840 ; 16/11/2021	297	108	89	100	271	108	108	
51	Đường 1/5 nối dài	2021 - 2022	1864 ; 25/5/2021	880	324	264	292	812	324	324	
	Xã Xuân Hưng										
52	Hèm 85 ấp 1	2021 - 2022	9080 ; 14/7/2021	410	148	123	139	372	148	148	
53	Đường hèm 15 ấp 2, xã Xuân Hưng	2021 - 2022	1828 ; 21/5/2021	1.351	486	405	460	1.215	486	486	
	TT G.Ray										
54	Đường tổ 4 tuyến 2 khu 1, thị trấn Gia Ray	2021 - 2022	1533 ; 28/4/2021	1.217	444	365	408	1.111	444	444	
55	Sửa chữa, nâng cấp đường Chu Văn An	2021 - 2022	1535 ; 28/4/2021	390	141	117	132	353	141	141	
III	**Các dự án khởi công mới năm 2022**										
	Xã Bảo Hòa										
56	Đường tổ 9 đoạn 2 ấp Hòa Hợp	2021 - 2022	1836 ; 21/5/2021	997	355	299	343	888	355	355	
	Xã Suối Cao										
57	Đường tổ 8 ấp Chà Rang	2021 - 2022	1920 ; 31/5/2021	4.205	1.530	1.261	1.413	3.826	1.530	1530	
58	Sửa chữa nâng cấp đường Trung tâm xã đi đồi đất đỏ	2021 - 2022	10695 ; 20/8/2021	2.610	983	783	844	2.459	983	983	
59	Sửa chữa, nâng cấp đường khu dân cư ấp Gia Lào	2022 - 2022	14319 ; 16/12/2021	3.437	1.244	1.031	1.162	3.111	1.244	1244	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
60	Sửa chữa, nâng cấp đường khu dân cư bàn cờ ấp Gia Lào	2022 - 2022	14323 ; 16/12/2021	2.010	725	603	682	1.815	725	725	
	Xã Xuân Hiệp										
61	Sữa chữa đường số 8 ấp TH- TT	2021 - 2022	2440 ; 24/6/2021	1.629	588	489	552	1.470	588	588	
	Xã Suối Cát										
62	Sửa chữa đường tổ 1, ấp Suối Cát 1	2021 - 2022	2002 ; 02/6/2021	552	209	166	178	524	209	209	
63	Sửa chữa đường 4,5,7,8 ấp Suối Cát 1	2021 - 2022	2003 ; 02/6/2021	291	109	87	95	275	109	109	
	Xã Xuân Tâm										
64	Đường Vào PT5-XT7 (Nội đồng) - ấp 7	2021 - 2022	1891 ; 28/5/2021	2.231	808	669	754	2.021	808	808	
	Xuân Hòa										
65	Đường 4 ấp 3 giai đoạn 4	2020 - 2022	4185 ; 05/8/2020	528	191	158	178	478	191	191	
66	Đường 7 tổ 17 ấp 3	2021 - 2022	2068 ; 04/6/2021	369	134	111	125	336	134	134	
67	Đường 8 tổ 18 ấp 3	2021 - 2022	2069 ; 04/6/2021	448	160	134	153	401	160	160	
68	Đường 2 nối dài giai đoạn 4 ấp 1	2021 - 2022	2070 ; 04/6/2021	338	120	101	116	301	120	120	
69	Đường 6 vào tổ 15 ấp 2	2021 - 2022	2067 ; 04/6/2021	545	194	164	188	486	194	194	
	Xã Xuân Bắc										
70	Đường tổ 1 + 2 ấp 5	2021 - 2022	2218 ; 18/6/2021	2.356	877	707	772	2.193	877	877	
	Xã Xuân Hưng										
71	Hẻm 24 ấp 1	2021 - 2022	1898 ; 28/5/2021	339	123	102	115	308	123	123	
71	Đường hẻm 16 ấp 2	2021 - 2022	1902 ; 28/5/2021	566	205	170	191	513	205	205	
72	Hẻm 23, 01, 04 ấp 4	2021 - 2022	9079 ; 14/7/2021	550	204	165	181	512	204	204	
73	Đuờng 29 nội đồng ấp 5	2021 - 2022	57 ; 6/4/2022	1.131	421	339	371	1.052	421	421	
74	Đường 52 nối dài ấp 3A	2021 - 2022	300; 17/01/2021	605	271	182	153	542	164	164	
D	**Huyện Thống Nhất**								**7.172**	**7.172**	
I	**Các dự án đã thi công hoàn thành**										
1	Đường ngang số 3 ấp Gia Yên		5818, 21/11/2019	726	259	273	194	648	5	5	
II	**Các dự án đang triển khai thi công**										
1	Đường vào trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây; HM: Sửa chữa đường và nâng cấp hệ thống mương thoát nước	2021-2023	344, 21/1/2022	4.502	1.426	1.886	713	3.566	1.400	1400	
III	**Các dự án khởi công mới năm 2022**										
1	Đường nhánh rẽ Đức huy - Thanh Bình 2	2019-2021	374, 2/5/2021	3.446	1.170	1.536	585	2.926	1.160	1160	
2	Đường nhánh 1 đồi đông ấp Nguyễn Huệ 1 nối dài	2020-2023	355, 24/1/2022	2.586	877	1.147	439	2.193	860	860	
3	Đường nhánh 2 trạm 12 ấp Lạc Sơn	2020-2023	345, 24/1/2022	3.389	1.157	1.492	579	2.893	1.157	1157,08	
4	Đường nhánh rẽ Phụ nữ - Đức long 3	2021-2024	357, 24/1/2022	3.425	1.229	1.582	614	3.072	1.220	1220	
5	Đường nhánh rẽ Đức huy - Thanh Bình 1+2	2021-2024	356, 24/1/2022	1.725	583	767	292	1.459	580	580	
6	Đường nhánh 3+4+5+6+7 khu chăn nuôi Đông Đức Long	2021-2024	348, 24/1/2022	2.338	798	1.029	399	1.996	790	790	
E	**Thành phố Long Khánh**								**5.722**	**5.722**	
1	Đường hẻm 24 tổ 2C, ấp 1, xã Bình Lộc	2022-2023	500/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	2.267,6	951,6	380,6	935,4	1.903,2	952	952	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
2	Đường hẻm 112/1 tổ 2A, ấp 1, xã Bình Lộc	2022-2023	503/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	862,5	363,1	145,2	354,2	726,2	363	363	
3	Đường tổ 2a nối dài, ấp 1, xã Bình Lộc	2022-2023	504/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.771,3	745,1	298,0	728,2	1.490,2	745	745	
4	Đường tổ 9, ấp 02, xã Bình Lộc	2022-2023	502/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	846,7	356,8	142,7	347,2	713,6	357	357	
5	Đường số 1, hẻm tổ 11, ấp Bàu Cối, xã Bảo Quang	2022-2023	499/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.959,2	830,3	332,1	796,8	1.660,5	830	830	
6	Đường số 1, tổ 5, ấp 18 Gia Đình, xã Bảo Quang	2022-2023	501/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.098,3	467,2	186,9	444,2	934,4	467	467	
7	Đường tổ 1B, ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang	2022-2023	496/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	1.007,6	427,6	171,0	409,0	855,2	428	428	
8	Hẻm số 02, tổ 16, ấp Bàu Trâm, xã Bàu Trâm	2022-2023	497/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	252,4	84,2	42,1	126,2	210,4	84	84	
9	Hẻm tổ 11, ấp Bàu Sầm, xã Bàu Trâm	2022-2023	495/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	694,9	236,5	118,2	340,2	591,2	237	237	
10	Hẻm tổ 13, ấp Bàu Sầm, xã Bàu Trâm	2022-2023	505/QĐ-UBND ngày 13/4/2022	702,6	238,4	119,2	345,0	596,0	238	238	
11	Hẻm số 1 tổ 12 ấp Bàu Trâm xã Bàu Trâm	2020-2022	114/QĐ-UBND ngày 27/01/2021	347,6	120,8	60,4	166,4	301,9	121	121	
12	Đường tổ 24, ấp Hàng Gòn, xã Hàng Gòn	2020-2022	2728/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 123/QĐ-UBND ngày 21/01/2022	570,1	192,7	96,4	281,0	481,8	193	193	
13	Đường tổ 02, ấp Đồi Rìu, xã Hàng Gòn	2021-2022	1506/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	2.078,8	707,4	353,7	1.017,8	1.768,4	707	707	
G	**Huyện Định Quán**								**26.488**	**5.233**	**21.255**
I	**CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP**										
a	**Các xã Nông thôn mới nâng cao**										
a.1	**Xã Phú Tân**										
1	Đường ấp 3 đi bến thượng, xã Phú tân	2021-2022	Số 2071 ngày 31/5/2021	4.616	1.950	1.170	1.496	3.900	1.950	1950	
a.2	**Xã Phú Vinh**										
1	Nâng cấp đường khu 2 đi khu 3 ấp Ba tầng, xã Phú Vinh	2021-2022	Số 912 ngày 03/3/2021	2.088	893	536	659	1.787	893	893	
2	Đường Khu 1 ấp 5 Nhánh 1, xã Phú Vinh	2021-2022	Số 999 ngày 08/12/2021	500	212	127	161	424	212	212	
a.3	**xã Phú Ngọc**										
1	Đường KDC 4 ấp 1 (Tuyến 5+6), xã Phú Ngọc	2021-2022	Số 66 ngày 15/3/2021	308	104	104	100	260	104	104	
2	Đường KDC 7 ấp 2 (Nhánh 1), xã Phú Ngọc	2021-2022	Số 2961 ngày 14/7/2021	554	188	188	178	471	188	188	
3	Đường Lô 6, xã Phú Ngọc	2021-2022	Số 3092 ngày 26/7/2021	5.971	2.158	2.698	1.115	5.395	2.158	1886	272
4	Đường KDC 3 ấp 2	2021-2022	Số 975 ngày 10/3/2021	958	326	326	306	816	326		326
a.4	**Xã Gia Canh**										
1	Đường KDC 4 ấp 7, xã Gia Canh	2021-2022	Số 88 ngày 15/3/2021	247	83	83	80	208	83		83
2	Đường nội đồng ấp 3 đoạn 3, xã Gia Canh	2021-2022	Số 2158 ngày 10/6/2021	1.492	501	501	491	1.252	501		501
3	Đường KDC 13 ấp 7 xã Gia Canh	2021-2022	Số 5293 ngày 14/12/2021	873	293	293	287	733	293		293
4	Đường KDC 14 ấp 7 xã Gia Canh	2021-2022	Số 5294 ngày 14/12/2021	959	321	321	317	802	321		321
a.5	**Xã Phú Hòa**										
1	Đường KDC 3 ấp 1 đi ấp 2, xã Phú Hòa,	2021-2022	Số 3672 ngày 17/9/2021	5.455	1.848	2.310	1.297	4.619	1.848		1.848
2	Đường KDC 10 ấp 3, xã Phú Hòa	2021-2022	Số 3408 ngày 31/8/2021	651	220	275	157	549	220		220
a.6	**Xã Ngọc Định**										
1	Đường tổ 4 nhánh 2 ấp Hòa Hiệp, xã Ngọc Định	2021-2022	Số 3165 ngày 06/8/2021	1.569	535	535	500	1.337	535		535

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
2	Đường tổ 4 đi tổ 11 ấp Hòa Thành, xã Ngọc Định	2021-2022	Số 2157 ngày 10/6/2021	2.292	783	783	727	1.957	783		783
a.7	**xã Thanh Sơn**										
1	Nâng cấp đường Lò gạch - Suối Dưng xã Thanh Sơn	2021-2022	Số 3578 ngày 09/9/2021	7.548	3.248	2.599	1.701	6.496	3.248		3248
2	Nâng cấp đường kết nối cầu Suối Dưng 1 với Cầu Suối Dưng 2 xã Thanh Sơn	2021-2022	Số 3716 ngày 22/9/2021	4.011	1.703	1.363	945	3.406	1.703		1703
3	Đường nội đồng tổ 2 ấp 8, xã Thanh Sơn	2021-2022	Số 3881 ngày 07/10/2021	1.333	564	451	318	1.128	564		564
a.8	**Xã La Ngà**										
1	Đường tổ 4 ấp 3 xã La Ngà	2021-2022	Số 3963 ngày 14/10/2021	503	170	170	162	426	170		170
2	Đường liên ấp 3 đi lòng hồ (Đoạn 2) xã La Ngà	2021-2022	Số 76 ngày 14/4/2021	327	111	111	105	278	111		111
3	Đường nội đồng tổ 2 ấp 1, xã La Ngà	2021-2022	Số 2493 ngày 5/7/2021	3.254	1.112	1.390	752	2.781	1.112		1112
4	Đường nội đồng 6,7,8 ấp Vĩnh An xã La Ngà	2021-2022	Số 3851 ngày 04/10/2021	3.340	1.139	1.424	777	2.842	1.139		1139
5	Đường tổ 4 ấp 5 xã La Ngà.	2021-2022	Số 1161 ngày 21/10/2021	469	158	158	152	396	158		158
6	Đường nội đồng tổ 1 ấp 3, xã La Ngà	2021-2022	Số 3962 ngày 14/10/2021	1.868	636	636	596	1.590	636		636
7	Đường liên tổ 10-tổ 12 ấp 5 (Tuyến chính)	2021-2022	Số 3964 ngày 14/10/2021	2.549	868	868	813	2.170	868		868
8	Đường liên tổ 11,13,14 (Đoạn từ quốc lộ 20 đến ngã ba Văn Hoa) ấp 4 xã La Ngà	2021-2022	Số 3966 ngày 14/10/2021	645	229	229	186	574	229		229
a.9	**Xã Suối Nho**										
1	Nâng cấp đường nội đồng Lô 5 ấp 3 xã Suối Nho	2021-2022	Số 974 ngày 10/3/2021	3.593	1.222	1.527	844	3.055	1.222		1222
2	Đường Dong tổ 7 ấp 1 xã Suối Nho	2021-2022	Số 3409 ngày 31/8/2021	663	226	226	211	565	226		226
3	Đường tổ 8- tổ 9 ấp 4, xã Suối Nho	2021-2022	Số 2174 ngày 11/6/2021	1.142	388	388	365	971	388		388
4	Nâng cấp đường nội đồng tổ 7 ấp 5, xã Suối Nho.	2021-2022	Số 2960 ngày 14/7/2021	2.617	892	1.114	611	2.229	891		891
5	Đường tổ 11 ấp 4 đoạn 1, xã Suối Nho	2021-2022	Số 3410 ngày 31/8/2021	1.141	390	390	361	975	390		390
b	**Các xã còn lại**										
b.1	**Thị trấn Định Quán**										
1	Đường cách mạng tháng 8 (đoạn 2) khu phố Hiệp Đồng, thị trấn Định Quán	2021-2022	Số 208 ngày 08/6/2021	402	136	136	130	341	136		136
2	Đường liên tổ 1,4,7 khu phố Hiệp Tâm 2, thị trấn Định Quán	2021-2022	Số 2153 ngày 10/6/2021	931	315	315	301	787	315		315
3	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Tâm I, thị trấn Định Quán	2021-2022	Số 2494 ngày 5/7/2021	895	303	303	289	758	303		303
4	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Tâm 1 và Hiệp Tâm 2 thị trấn Định Quán	2021-2022	Số 3956 ngày 13/10/2021	1.599	567	567	465	1.418	567		567
5	Đường tổ 2 khu phố Hiệp Tâm I , thị trấn Định Quán	2021-2022	Số 3958 ngày 13/10/2021	1.098	390	390	317	976	390		390
II	**CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**										
a	**Các xã Nông thôn mới NÂNG CAO**										
a.2	**Xã La Ngà**										
1	Đường tổ 6 ấp Phú Quý 2 xã La Ngà	2022	Số 1166 ngày 21/10/2021	427	144	144	140	360	144		144
a.3	**Xã Gia Canh**										
1	Đường KDC 3A ấp 1, xã Gia Canh	2022	Số 484 ngày 22/11/2021	219	72	72	75	179	72		72
2	Đường KDC 5A ấp 1, xã Gia Canh	2022	Số 485 ngày 22/11/2021	231	76	76	79	189	76		76
b	**Các xã còn lại**										
b.1	**Thị trấn Định Quán**										

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
1	Đường tổ 12 khu phố Hiệp Đồng (Đoạn 2) , thị trấn Định Quán	2022	Số 3957 ngày	2.982	1.015	1.015	953	2.536	1.015		1015
L	**Huyện Vĩnh Cửu**								**15.000**	**0**	**15.000**
1	Đường Cây Cầy đi Long Thành (giai đoạn 3), xã Phú Lý	2021-2022	10340, 15/10/2021	251	80	129	41	203	80		80
2	Đường tổ 5 ấp Cây Cầy, xã Phú Lý	2021-2022	10341, 15/10/2021	920	310	455	155	775	310		310
3	Đường tổ 9, ấp Cây Cầy, xã Phú Lý	2021-2022	10342, 15/10/2021	909	303	449	153	767	303		303
4	Đường tổ 10, ấp Cây Cầy, xã Phú Lý	2021-2022	10343, 15/10/2021	717	241	355	120	603	241		241
5	Đường Bàu Điền, ấp 4, xã Phú Lý	2021-2022	11825, 13/12/2021	12.580	4.000	6.545	2.011	10.059	4.000		4000
6	Đường Tổ 3, ấp 1, xã Phú Lý	2021-2022	11826, 13/12/2021	813	282	390	141	706	282		282
7	Đường Tổ 7, ấp 4, xã Phú Lý	2021-2022	11827, 13/12/2021	1.269	436	614	218	1.092	436		436
8	Đường tổ 56, ấp Bàu Phụng xã Phú Lý	2021-2022	11836, 13/12/2021	1.032	347	511	173	867	347		347
9	Đường tổ 2, ấp 5, xã Vĩnh Tân	2021-2022	10345, 15/10/2021	1.774	558	935	279	1.397	558		558
10	Đường tổ 11, ấp 4, xã Vĩnh Tân	2021-2022	10346, 15/10/2021	1.968	611	1.051	305	1.529	611		611
11	Đường tổ 11, ấp 6, xã Vĩnh Tân	2021-2022	10347, 15/10/2021	1.834	570	978	285	1.427	570		570
12	Đường tổ 9, ấp 2, xã Hiếu Liêm	2021-2022	10348, 15/10/2021	458	152	230	76	380	152		152
13	Đường nhánh tổ 16, ấp 3, nhánh 1, xã Hiếu Liêm	2021-2022	10349, 15/10/2021	520	172	260	86	432	172		172
14	Đường nhánh tổ 16, ấp 3, nhánh 3, xã Hiếu Liêm	2021-2022	10350 15/10/2021	675	223	341	111	558	223		223
15	Đường Tổ 15, ấp 1 xã Mã Đà	2021-2022	11828, 13/12/2021	798	273	388	156	683	273		273
16	Đường Hẻm tổ 6-8 và Hẻm chợ cũ ấp 1, xã Mã Đà	2021-2022	11829, 13/12/2021	917	312	449	136	781	312		312
17	Nâng cấp, sửa chữa Đường Bà Bèn xã Trị An	2021-2023	11833, 13/12/2021	3.106	1.056	1.524	528	2.640	1.056		1056
18	Nâng cấp Sửa chữa đường xóm Huế (đoạn 1) xã Trị An	2021-2023	11834, 13/12/2021	2.638	923	1.253	461	2.309	923		923
19	Đường Xóm Dừa, xã Thạnh Phú	2021-2022	11830, 13/12/2021	1.020	338	512	169	846	338		338
20	Hẻm Tổ 12, 14, ấp 2 xã Thạnh Phú	2021-2023	11838, 13/12/2021	455	149	232	74	373	149		149
21	Hẻm 668, 520, đường ĐT 768, ấp 4 xã Thạnh Phú	2021-2023	11839, 13/12/2021	253	77	136	38	195	77		77
22	Hẻm 33, đường Cây Dầu, ấp 4, xã Thạnh Phú	2021-2023	11840, 13/12/2021	807	270	401	135	676	270		270
23	Hẻm Tổ 4, ấp 3, xã Thạnh Phú	2021-2023	11841, 13/12/2021	181	54	99	27	137	54		54
24	Hẻm tổ 7, ấp 5, xã Thạnh Phú	2021-2023	11842, 13/12/2021	540	177	274	88	443	177		177
25	Nâng cấp đường vào xóm Miễu Bà – Vũng Vọng, ấp 1, xã Thạnh Phú	2021-2023	11843, 13/12/2021	1.034	350	508	175	875	350		350
26	Đường nhánh 1-2-3, tổ 3-10-13, KP 3, TT Vĩnh An	2022-2024	11844, 13/12/2021	978	297	482	148	743	297		297
27	Đường số 10, tổ 12-13 khu phố 1, thị trấn Vĩnh An	2021-2022	11845, 13/12/2021	904	283	478	141	708	283		283
28	Đường hẻm Đình Thần, tổ 9, khu phố 4, thị trấn Vĩnh An	2022-2024	11846, 13/12/2021	1.156	380	586	190	951	380		380
29	Đường liên hẻm khu phố 2, thị trấn Vĩnh An	2021-2022	11847, 13/12/2021	1.999	657	1.012	328	1.644	657		657
30	Đường Hẻm 3 vào lò Gạch xã Thiện Tân	2021-2022	11848, 13/12/2021	1.101	371	544	185	930	371		371
31	Đường Hẻm 87 xã Thiện Tân	2021-2022	11849, 13/12/2021	798	266	398	132	665	266		266

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
32	Đường Hẻm 67 xã Thiện Tân	2021-2022	11850, 13/12/2021	1.139	382	565	191	956	382		382
33	Đường Hẻm 1551 xã Thiện Tân	2021-2022	11851, 13/12/2021	310	100	160	50	250	100		100
M	**Huyện Tân Phú**								**20.440**	**0**	**20.440**
I	**Các dự án đang triển khai thi công**										
1	Đường số 7 Thanh Thọ 3 Hoà Kỳ (đoạn II) Phú Lâm	2021	530, 2/10/2021 của UBND xã	1464	488	424	552	1220	488		488
2	Đường tổ 3 đi tổ 5 ấp Thọ Lâm 1 Phú Thanh	2021	661, 23/2/2021 của UBND xã	500	166	145	189	415	166		166
3	Đường ấp 5 xã Phú Lập	2021	142, 14/9/2020 của UBND xã	2.515	850	717	948	2.125	850		850
4	Đường ấp 5-6 xã Phú Lập	2021	114, 31/3/2021 của UBND xã	1.367	460	391	516	1.150	460		460
5	Đường ấp 1-3 Phú Lập	2021	285, 10/9/2021 của UBND xã	1.385	464	399	522	1.160	464		464
6	Đường ông Ba Lộc đến ông Đặng Nam ấp 2 Phú Lộc	2021	604, 31/8/2021 của UBND xã	1.195	399	397	399	998	399		399,2
7	Đường từ đất ông Dũng đến đất Hồ Sỹ Tấn ấp 2 Phú Lộc	2021	831, 18/10/2021 của UBND xã	1.084	362	362	360	904	362		361,6
8	Tuyến đường tổ 1 ấp 6 (Từ ruộng Bà Ơn - Ông Phíp) xã Đắc Lua	2022	718, 20/12/2021 của UBND xã	1.315	554	489	272	1.108	554		554
9	Tuyến đường tổ 2 ấp 3 (Từ ông Xuân - Đường Thanh niên) Đắc Lua	2022	719, 20/12/2021 của UBND xã	1.781	756	659	366	1.512	756		756
10	Tuyến đường Tổ 2 ấp 6 (Từ ông Thạch - Ông Trắc) Đắc Lua	2022	720, 20/12/2021 của UBND xã	2.447	1.038	907	502	2.076	1.038		1038
11	Tuyến đường Tổ 3 ấp 4 đi ấp 3 (Từ gốc Dầu - Ra cống bi) xã Đắc Lua	2022	721, 20/12/2021 của UBND xã	2.868	1.221	1.060	587	2.442	1.221		1221
12	Đường Phú Yên (đoạn cuối) Phú Trung	2021	36, 25/03/2021 của UBND xã	889	294	262	333	736	294		294,4
13	Đường ấp Phú Thạch xã Phú Trung	2021	35, 25/03/2021 của UBND xã	1.014	342	335	337	854	342		341,6
14	Đường liên ấp Phú Lợi (Đoạn 2) Phú Trung	2021	28, 03/2/2021 của UBND xã	1.805	600	518	687	1.500	600		600
15	Đường tổ 2 đi Phú Xuân, ấp Suối Đá Thanh Sơn	2022	266, 31/12/2020 của UBND xã	824	274	241	309	686	274		274,4
16	Đường Cánh đồng rau khu THT rau Suối Đá Thanh Sơn	2022	266, 31/12/2020 của UBND xã	470	156	136	178	390	156		156
17	Đường Bù Chấp 1-2 Tà Lài	2021	25, 01/03/2021 của UBND xã	824	345	238	241	690	345		345
18	Đường nội đồng ấp 7 Tà Lài (NĐ)	2021	162, 23/12/2020 của UBND xã	1.696	719	624	353	1.438	719		719
19	Đường ấp 4 Tà Lài	2021	37, 15/03/2021 của UBND xã	3.027	1.273	869	885	2.546	1.273		1273
20	Đường Ông ước Tà Lài	2021	92, 20/05/2021 của UBND xã	1.753	737	503	513	1.474	737		737
III	**Các dự án khởi công mới năm 2022**										
1	Đường ngã 3 Ông Tú ấp 4 Trà cổ	2021-2023	648, 25/12/2021 của UBND xã	3.391	1.202	1.142	1.047	3.004	1.202		1202
2	Đường Bàu Mìn (đoạn cuối nhánh 3) xã Trà Cổ	2021-2022	334, 16/9/2021 của UBND xã	623	209	206	208	522	209		209
3	Đường be Tám Nét Trà cổ	2020-2022	276, 07/12/2020 của UBND xã	2.127	710	617	800	1.774	710		710
4	Đường Tổ 9 ấp 4 Trà cổ	2022	301, 07/3/2022 của UBND xã	1.983	697	671	615	1.742	697		697

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
5	Đường Chín đu đủ ấp 3 Phú Lộc	2022	829, 18/10/2021 của UBND xã	1404	468	466	470	1.170	468		468
6	Đường Nguyễn Văn Trạng ấp 1 Phú Lộc	2022	830, 18/10/2021 của UBND xã	450	150	149	151	374	150		150
7	Đường Bảy Ấm ấp 3 Phú Lộc	2022	833, 18/10/2021 của UBND xã	654	218	217	219	546	218		218
8	Đường Ông Tư Hải ấp 3 Phú Lộc	2022	843,18/10/2021 của UBND xã	410	136	136	138	340	136		136
9	Đường Ba Đông ấp 1 Phú Lộc	2022	832, 18/10/2021 của UBND xã	1580	526	525	529	1.314	526		526
10	Đường Hàng ChanhThị Trấn	2022	661, 23/2/2021 của UBND thị trấn	2130	714	526	890	1786	714		714
11	Đường số 7 Thanh Thọ 3 Hoà Kỳ (đoạn I) Phú Lâm	2022	898, 22/12/2021 của UBND xã	1318	443	382	493	1107	443		443
12	Đường tổ 6 ấp 1 xã Phú Lập	2022	355, 31/12/2021 của UBND xã	1822	645	612	565	1612	645		645
13	Đường Km 11,5 và 4 cống ngang xã Phú Lập	2022	356, 31/12/2021 của UBND xã	2681	950	901	830	2374	950		950
14	Cống ngang đường Nội đồng xã Phú Điền	2022	31, 15/03/2021 của UBND xã	1914	664	693	557	1660	664		664
15	Đường Nội đồng ấp 5 Phú Điền	2022	2237, 22/07/2020 của UBND huyện	982	332	365	285	830	332		332
16	Đường nội đồng tổ 6 ấp 1 Phú An	2022	87, 20/04/2021 của UBND xã	1561	527	447	587	1314	527		527
17	Đường tổ 2 ấp 1 Phú An	2022	88, 20/04/2021 của UBND xã	1048	351	304	393	878	351		351
N	**Huyện Trảng Bom**										
I	**Các dự án đã thi công hoàn thành**								**43.305**	**0**	**43.305**
1	Đường song song với đường sắt thuộc ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn	2020	3577/QĐ-UBND 13/08/2020	9.029	2.900	5.736	393	7.250	1.100		1100
2	Đường giáp ranh 02 xã Giang Điền - Bình Minh (Nhánh 2)	2020	3557/QĐ-UBND 12/08/2020	4.491	1.408	2.883	200	3.520	508		508
3	Nâng cấp, mở rộng vỉa hè tuyến đường giảm tải học sinh liên xã Đông Hòa-Trung Hòa-Tây Hòa	2020	3871/QĐ-UBND 21/08/2020	4.074	1.262	2.662	150	3.154	402		402
4	Đường Quảng Tiến số 32, xã Quảng Tiến	2020	3433/QĐ-UBND 03/08/2020	7.050	2.484	4.266	300	6.209	814		814
5	Đường C2 ấp Thuận An, xã Sông Thao	2020	3471/QĐ-UBND 06/08/2020	14.043	5.517	7.626	900	11.034	2.267		2267
6	Đường liên thôn ấp 6, xã Sông Trầu	2020	3468/QĐ-UBND 05/08/2020	11.421	3.754	6.767	900	9.386	954		954
7	Đường từ Cầu An Hưng đến khu vực Sông Đình (giai đoạn 2), xã Tây Hoà	2020	3669/QĐ-UBND 19/08/2020	12.305	4.078	7.452	775	10.195	1.178		1178
8	Đường từ UBND xã Thanh Bình đi ấp Trường An, xã Thanh Bình	2020	3248/QĐ-UBND 23/07/2020	4.302	1.692	2.410	200	3.384	712		712
9	Đường nội đồng Suối Đá Bàn đi Tây Hòa, xã Trung Hoà	2020	3642/QĐ-UBND 17/08/2020	11.582	3.635	7.147	800	9.087	1.635		1635
10	Đường C2 - Suối Rết, xã Sông Thao	2020-2021	4146/QĐ-UBND 04/09/2020	9.502	3.793	5.109	600	7.586	1.793		1793
11	Đường mương 2 cánh đồng 3 xã Sông Thao	2020-2021	4473/QĐ-UBND 28/09/2020	4.448	1.781	2.367	300	3.562	781		781

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
12	Đường ấp Tân Hoa - Tân Hợp (đoạn tiếp giáp đường 3/2 đến tiếp giáp đường Cây Da), xã Bàu Hàm	2020-2021	4463/QĐ-UBND 28/09/2020	4.976	1.967	2.709	300	3.933	467		467
13	Đường Định Canh - Định Cư, xã Bàu Hàm	2020-2021	4537/QĐ-UBND 02/10/2020	6.376	2.563	3.513	300	5.125	863		863
14	Đường Cây Táo, xã Bàu Hàm	2020-2021	4472/QĐ-UBND 28/09/2020	4.742	1.854	2.588	300	3.707	654		654
15	Đường vào cụm làng nghề xã Bình Minh	2020-2021	4489/QĐ-UBND 30/09/2020	5.539	1.832	3.127	580	4.579	732		732
16	Đường số 66 ấp Tân Bắc	2020-2021	4474/QĐ-UBND 28/09/2020	4.350	1.458	2.422	470	3.644	558		558
17	Đường Đoàn Kết II, xã Giang Điền	2020-2021	4470/QĐ-UBND 28/09/2020	4.362	1.333	2.729	300	3.333	453		453
18	Đường tổ 2 - 3, ấp 7, xã Sông Trầu	2020-2021	4430/QĐ-UBND 22/09/2020	4.479	1.342	2.737	400	3.355	362		362
19	Đường ấp 2, xã Sông Trầu	2020-2021	4947/QĐ-UBND 27/10/2020	4.390	1.366	2.724	300	3.414	266		266
20	Đường liên thôn ấp 4, xã Sông Trầu	2020-2021	4145/QĐ-UBND 04/09/2020	4.485	1.371	2.764	350	3.427	291		291
21	Đường liên ấp Lộc Hòa - An Hòa, xã Tây Hoà	2020-2021	4539/QĐ-UBND 02/10/2020	7.364	2.152	4.583	629	5.380	452		452
22	Đường Tây Hòa đi ấp Thuận Trường Sông Thao, xã Tây Hoà	2020-2021	4468/QĐ-UBND 28/09/2020	4.670	1.441	2.929	300	3.602	241		241
23	Đường nội đồng Bà Dòng đi khu chăn nuôi tập trung Đồi Quân về Đồi Nam, xã Trung Hoà	2020-2021	5262/QĐ-UBND 11/11/2020	20.909	6.275	13.934	700	15.688	2.575		2575
24	Đường liên tổ 2 - 8 ấp Tân Hưng, xã Đồi 61	2020-2021	4711/QĐ-UBND 13/10/2020	3.954	1.270	2.534	150	3.174	220		220
25	Các nhánh đường GTNT ấp Tân Thịnh, xã Đồi 61	2020-2021	4471/QĐ-UBND 28/09/2020	3.995	1.219	2.476	300	3.047	219		219
26	Cải tạo, mở rộng đường D12, xã Trung Hoà	2020-2021	4949/QĐ-UBND 27/10/2020	6.014	2.080	3.734	200	5.199	951		951
27	Đường liên ấp An Chu - Tân Thành, xã Bắc Sơn	2020-2021	4690/QĐ-UBND 12/10/2020	8.531	2.982	4.734	815	7.455	2.482		2482
28	Đường đê bao cánh đồng Sông Mây (đường Sông Mây 9) - xã Bắc Sơn	2020-2021	4734/QĐ-UBND 19/10/2020	5.045	1.628	3.117	300	4.069	1.328		1328
29	Đường ranh 9 (Đường tổ 9 - ấp Xây dựng) - xã Giang Điền	2020-2021	4713/QĐ-UBND 13/10/2020	4.950	1.535	3.215	200	3.837	1.235		1235
30	Đường cuối ấp Đông Hải nối qua ấp Lộ Đức, xã Hố Nai 3	2020-2021	4538/QĐ-UBND 02/10/2020	2.962	914	1.848	200	2.285	714		714
31	Đường nội đồng ấp Quảng Hòa, xã Quảng Tiến	2020-2021	4438/QĐ-UBND 23/09/2020	3.239	963	1.908	368	2.408	763		763
II	**Các dự án đang triển khai thi công**								0		
1	Đường Cây Táo (giai đoạn 2), xã Bàu Hàm	2022-2023	337/QĐ-UBND 18/01/2022	10.399	4.262	5.837	300	8.523	4.262		4262

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 11+12	11	12
2	Đường Bắc Hòa - Phú Sơn (đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa), xã Bắc Sơn	2021-2022	8584/QĐ-UBND 08/11/2021	13.699	4.439	8.260	1.000	11.097	700		700
3	Đường Ranh 3, xã Giang Điền	2021-2022	8587/QĐ-UBND 08/11/2021	9.053	2.716	5.487	850	6.789	700		700
4	Đường nội đồng văn phòng ấp Hưng Phát - Hưng Bình 1, xã Hưng Thịnh	2021-2022	2588/QĐ-UBND 17/06/2021	12.081	3.668	7.413	1.000	9.169	700		700
5	Đường ấp 6 đi khu dân cư Phú An Lành, xã Sông Trầu	2021-2022	5911/QĐ-UBND 19/08/2021	18.027	4.637	12.490	900	11.593	700		700
6	Đường Định canh Định cư (giai đoạn 2), xã Bàu Hàm	2021-2022	8576/QĐ-UBND 08/11/2021	8.636	3.320	5.016	300	6.639	700		700
7	Đường khu suối 1 Cầu Ghi, xã Đồi 61	2021-2022	8585/QĐ-UBND 08/11/2021	8.122	2.533	5.089	500	6.332	700		700
8	Xây mới hệ thống mương thoát nước và cải tạo mặt đường tuyến đường Đông Hòa 7Km, xã Đông Hoà	2021-2022	8903/QĐ-UBND 17/11/2021	8.414	2.653	5.261	500	6.633	700		700
9	Đường chùa Long Hưng - Hưng Lộc - QL1A, xã Hưng Thịnh	2021-2022	8577/QĐ-UBND 08/11/2021	9.845	2.938	5.907	1.000	7.344	700		700
10	Đường nội đồng xã Quảng Tiến (Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền), xã Quảng Tiến	2021-2022	8578/QĐ-UBND 08/11/2021	9.602	2.890	5.812	900	7.224	698		698
11	Đường số 9 (giai đoạn 2), xã An Viễn	2021-2022	8583/QĐ-UBND 08/11/2021	4.770	1.475	2.795	500	3.687	600		600
12	Đường số 33 ấp Tân Bình (giáp khu TĐC đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn), xã Bình Minh	2021-2022	2592/QĐ-UBND 17/06/2021	6.168	2.484	3.084	600	6.209	600		600
13	Đường tổ 8 ấp Tân Lập 1 (Đường vào trại gà ông Dũng), xã Cây Gáo	2021-2022	8932/QĐ-UBND 18/11/2021	3.883	1.485	2.098	300	2.969	600		600
14	Đường vào chùa Toàn Giác, xã Giang Điền	2021-2022	8586/QĐ-UBND 09/11/2021	4.336	1.293	2.643	400	3.233	600		600
15	Đường khu vực làng dân tộc Chơ ro, xã Sông Thao	2021-2022	4032/QĐ-UBND 19/07/2021	6.687	2.501	3.686	500	5.002	600		600
16	Đường Tây Hòa - Đồi 61, xã Tây Hoà	2021-2022	7444/QĐ-UBND 29/09/2021	2.377	575	1.452	350	1.437	575		575
17	Đường chợ Trường An đi Lô 42, xã Thanh Bình	2021-2022	8936/QĐ-UBND 18/11/2021	6.559	2.532	3.527	500	5.063	600		600
18	Đường vào khu chăn nuôi tập trung (Đồi Quân - An Viễn), xã Trung Hoà	2021-2022	4143/QĐ-UBND 22/07/2021	6.411	1.853	4.158	400	4.632	600		600